

Tỉnh Quảng Trị là khả thi và an toàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Yuichiro Otsuka, Masaru Tsuchiya, Toshio Katagiri et al** (2019), "Indications and technique for laparoscopic liver resection in patients with hepatocellular carcinoma and liver cirrhosis", *Hepatoma Res* 2016;2:241-7
2. **Xin Yu1, Yan Chun Yan1, Gang Chen1 and Hong Yu** (2018), "The efficacy and safety of totally laparoscopic hepatectomy for non-cirrhotic hepatocellular carcinoma in the elderly", *BMC Surgery* (2018) 18:118
3. **European Association for the Study of the Liver** (2012) "EASL-EORTC clinical practice guidelines: management of hepatocellular carcinoma", *J Hepatol.* 56(4), pp. 908-43.
4. **Jia, C., et al.** (2018), "Laparoscopic liver resection: a review of current indications and surgical techniques", *Hepatobiliary Surg Nutr.* 7(4), pp. 277-288.
5. **Kaneko, H.** (2005), "Laparoscopic hepatectomy: indications and outcomes", *J Hepatobiliary Pancreat Surg.* 12(6), pp. 438-43.
6. **Nguyen, K. T., Gamblin, T. C., and Geller, D. A.** (2009), "World review of laparoscopic liver resection-2,804 patients", *Ann Surg.* 250(5), pp. 831-41.
7. **Schmelzle, M., et al.** (2020), "Laparoscopic liver resection: indications, limitations, and economic aspects", *Langenbecks Arch Surg.* 405(6), pp. 725-735.
8. **Topal, B., et al.** (2008), "Laparoscopic versus open liver resection of hepatic neoplasms: comparative analysis of short-term results", *Surg Endosc.* 22(10), pp. 2208-13.

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỚI CUỘC SỐNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Hoàng Long¹, Vũ Dũng², Ngô Xuân Long³

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hài lòng với cuộc sống là nhận thức, cảm giác hoặc thái độ tích cực của một cá nhân về cuộc sống của họ. Có rất nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến mức độ hài lòng cuộc sống của mỗi người nói chung cũng như của sinh viên điều dưỡng nói riêng. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với hai mục tiêu (1) mô tả mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng trường và (2) tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng cuộc sống trên đối tượng này. **Đối tượng và phương pháp:** Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 401 sinh viên điều dưỡng (chính quy và vừa làm vừa học) của trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2022. Mức độ hài lòng cuộc sống được đánh giá bằng bộ công cụ Satisfaction with Life Scale. Bộ công cụ gồm 7 câu hỏi, cho điểm đánh giá từ 0 đến 35 điểm. Điểm càng cao cho thấy mức độ hài lòng với cuộc sống càng lớn. **Kết quả:** điểm trung bình hài lòng cuộc sống là $22,31 \pm 5,74$. Phân bố tỷ lệ mức độ hài lòng của nhóm đối tượng nghiên cứu là khá hài lòng chiếm 32,9%, hài lòng chiếm 29,4%, và cực kỳ hài lòng chiếm 2,2%. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ khá không hài lòng là 17,7%, không hài lòng là 9,7% và cực kỳ không hài lòng là 1,2%. Điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên vừa làm vừa học cao hơn có ý nghĩa thống kê so với sinh viên chính quy. Ngoài ra có sự khác

n nhau có ý nghĩa thống kê mức độ hài lòng ở nhóm sinh viên năm nhất, hai, ba và bốn. Trong đó sinh viên năm thứ tư có mức độ hài lòng cao nhất. Không có mối tương quan giữa tuổi và mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu này ($r = 0,17$ $p < 0,001$). **Kết luận:** Điểm hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình, ở nhóm sinh viên vừa làm vừa học cao hơn chính quy và khác nhau ở các nhóm sinh viên năm nhất, hai, ba và bốn. Sinh viên tuổi càng cao thì mức độ hài lòng với cuộc sống càng lớn.

Từ khóa: Hài lòng cuộc sống, sinh viên điều dưỡng, điều dưỡng viên

SUMMARY

LIFE SATISFACTION OF NURSING STUDENTS AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Introduction: Life satisfaction is the positive self-evaluation of an individual about his/her life. Various factors influence one's life satisfaction, including those of nurses. This study aimed to 1) describe life satisfaction among nursing students and 2) examine the relationship between some selected factors and the life satisfaction of those individuals. **Methodology:** This was a cross-sectional study on 401 Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy nursing students. Life satisfaction was evaluated by the Satisfaction with Life Scale. The questionnaire consisted of 7 items, with the possible score ranging from 0 to 35. The higher score, the greater level of life satisfaction. **Findings:** the mean life satisfaction score was 22.31 ± 5.74 , at the moderate level. The prevalence of students who reported being somewhat satisfied was 32.9%, satisfied was 29.4%, and highly satisfied was 2.2%. In contrast, the percentage of subjects who reported being somewhat dissatisfied

¹Trường Đại học VinUni

²Trường Đại học Thăng Long

³Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hoàng Long

Email: long.nh@vinuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2023

Ngày duyệt bài: 6.3.2023

was 17.7%, dissatisfied was 9.7%, and highly dissatisfied was 1.2%. Students in RN to BSN program demonstrated higher scores than those in the regular program. There are significant differences in students' life satisfaction scores across the year of study. Senior students reported the highest score. Age was mildly associated with life satisfaction ($r = 0,17$ $p < 0,001$). **Conclusions:** the life satisfaction score of the research subject was at a moderate level. Students in the RN-BSN program and in the fourth year demonstrated a higher level of life satisfaction compared to their counterparts. Age was positively associated with life satisfaction. **Keywords:** Life satisfaction, nursing students, nurses.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hài lòng với cuộc sống được định nghĩa là sự đánh giá nhận thức, cảm giác hoặc thái độ tích cực của một cá nhân về cuộc sống của họ. Đó là thước đo hạnh phúc của một người, được đánh giá dựa trên tâm trạng, sự hài lòng trong các mối quan hệ, mục tiêu đã đạt được hay quan niệm về bản thân và khả năng tự nhận thức để đối phó với cuộc sống [2]. Kết quả nghiên cứu về mức độ hài lòng cuộc sống của điều dưỡng viên đã được công bố cho tới nay rất khác nhau. Nghiên cứu của Dayapoglu trên đối tượng sinh viên điều dưỡng Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy điểm trung bình hài lòng cuộc sống theo thang đo Satisfaction with Life Scale (SWLS) là $22,00 \pm 6,00$ (5-35) [6]. Một nghiên cứu khác cũng tại Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng là $22,90 \pm 5,74$ điểm [8]. Nghiên cứu trên điều dưỡng viên tại Iran cho thấy điểm trung bình hài lòng cuộc sống là $25,47 \pm 6,51$. Trong đó 81,9% hài lòng và 18,1% không hài lòng [5]. Một nghiên cứu trên 1002 sinh viên điều dưỡng cho thấy tỷ lệ sinh viên có cảm giác hài lòng về cuộc sống cao hơn được ghi nhận ở Tây Ban Nha (64,90%) so với ở Ba Lan (37,87%) hoặc ở Slovakia (47,44%) [1].

Bên cạnh đó các yếu tố về kinh tế, trình độ học vấn, kinh nghiệm, tôn giáo, thái độ của cha mẹ, nơi cư trú cũng có ảnh hưởng rất lớn đến mức độ hài lòng với cuộc sống của một cá nhân [2, 7]. Nghiên cứu của Dayapoglu cho thấy sự hài lòng cuộc sống giảm đi khi sử dụng điện thoại di động ở mức tiêu cực trên đối tượng sinh viên điều dưỡng ($r = -0,156$, $p < 0,01$) [6]. Nghiên cứu của Turan cho thấy có mối tương quan đáng kể giữa sự cô đơn và sự hài lòng trong cuộc sống của sinh viên điều dưỡng ($p < 0,05$) [6]. Mathad cho thấy có mối tương quan đáng kể giữa sự hài lòng với cuộc sống trên các lĩnh vực hạnh phúc cá nhân, cộng đồng, môi trường [4]. Đáng chú ý,

có mối tương quan đáng kể giữa sự hài lòng cuộc sống và chất lượng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng [8].

Như vậy có thể thấy, việc đánh giá sự hài lòng với cuộc sống cần phải được xem xét ở từng khu vực, từng nền văn hóa. Sự hài lòng với cuộc sống của điều dưỡng viên đóng vai trò quan trọng trong việc giúp họ duy trì năng lượng và động lực làm việc để có thể chăm sóc người bệnh tốt nhất. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về nội dung này. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu (1) mô tả mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng và (2) mô tả một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng cuộc sống trên đối tượng này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.2. Địa điểm, thời gian: Trường đại học Y Dược Thái Nguyên. Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2022

2.3. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên điều dưỡng chính quy và vừa làm vừa học đang học tại trường Đại học Y Dược Thái Nguyên tại thời điểm nghiên cứu

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Tất cả sinh viên có lớp học trong giai đoạn thu thập số liệu đều được mời tham gia nghiên cứu. Tổng số đối tượng tham gia khảo sát là 434. Tuy nhiên, 33 bộ trả lời bị loại bỏ do khuyết thiếu số liệu. Cỡ mẫu cuối cùng đưa vào xử lý số liệu là 401.

2.5. Phương pháp thu thập thông tin: phát vấn bằng bản hỏi có sẵn. Sinh viên được nghiên cứu viên tiếp cận và mời tham gia nghiên cứu sau một buổi học thuận lợi nào đó. Các sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu được phát bộ câu hỏi tự điền để trả lời rồi gửi lại nghiên cứu viên ngay sau đó.

2.6. Bộ công cụ và thang đo: Bộ công cụ dùng để đánh giá mức độ hài lòng với cuộc sống là bộ Satisfaction with Life Scale của Diener và cộng sự. Bộ công cụ này gồm 5 câu dưới dạng các mệnh đề nhận định về cuộc sống của đối tượng nghiên cứu, ví dụ như "Điều kiện sống hiện tại của tôi tuyệt vời" hoặc "Nếu tôi có thể bắt đầu lại cuộc đời, tôi sẽ hầu như không thay đổi". Để trả lời, đối tượng nghiên cứu đánh giá mức độ đồng ý với các mệnh đề được đưa ra trên thang điểm từ 1 (rất không đồng ý) đến 7 (rất đồng ý). Điểm hài lòng với cuộc sống là điểm tổng của 5 câu hỏi, điểm càng cao thể hiện

mức độ hài lòng càng lớn. Mức độ hài lòng được chia thành 7 mức độ, bao gồm Cực kỳ không hài lòng (5-9 điểm), Không hài lòng (10-14 điểm), Khá không hài lòng (15-19 điểm), Trung tính (20 điểm), Khá hài lòng (21-25 điểm), Hài lòng (26-29 điểm), Cực kỳ hài lòng (30-35 điểm).

2.7. Phân tích số liệu: Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Thống kê mô tả (tỷ lệ phần trăm, tỷ lệ trung bình, giá trị lớn nhất-giá trị nhỏ nhất) được sử dụng để mô tả các biến số của nghiên cứu. Kiểm định t-test và ANOVA được sử dụng để so sánh các giá trị trung bình giữa các nhóm độc lập. Hệ số Pearson được sử dụng để tìm hiểu mối liên quan giữa các biến số. Mức ý nghĩa thống kê được sử dụng là 0,05.

2.8. Đạo đức nghiên cứu: Đề tài được xét duyệt và thông qua bởi Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y sinh của Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên theo quyết định số 58/HĐĐĐ-BVTWTN, ngày 18 tháng 1 năm 2022.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=401)

Đặc điểm		n	%
Giới	Nam	59	14,7
	Nữ	342	85,3
Hệ đào tạo	Chính quy	146	36,4
	Vừa làm vừa học	255	63,6
Năm học	Năm thứ nhất	179	44,6
	Năm thứ hai	140	34,9
	Năm thứ ba	46	11,5
	Năm thứ tư	36	9,0
Đặc điểm		GTTB ± ĐLC	GTNN - GTLN
Tuổi trung bình		29,17 ± 7,34	18-48

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên điều dưỡng nữ chiếm đa số (85,3%), với độ tuổi trung bình là 29,17 (± 7,34) tuổi, trong đó tuổi thấp nhất là 18 tuổi, cao nhất là 48 tuổi. Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng vừa làm vừa học là 63,6%, sinh viên chính quy là 36,4%. Tỷ lệ sinh viên năm học thứ nhất và thứ hai là 44,6% và 34,9%. Tỷ lệ sinh viên năm học thứ ba và thứ tư là 11,5% và 9,0%.

Bảng 2: Mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng (n=401)

Đặc điểm		GTTB±ĐLC	GTNN - GTLN
Hài lòng cuộc sống		22,31±5,74	6-35
Đặc điểm		n	%
Mức độ	Cực kỳ không hài lòng	5	1,2
	Không hài lòng	39	9,7

hài lòng	Khá không hài lòng	71	17,7
	Trung tính	27	6,7
	Khá hài lòng	132	32,9
	Hài lòng	118	29,4
	Cực kỳ hài lòng	9	2,2

Kết quả bảng trên cho chúng ta thấy điểm trung bình hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu này 22,31 (± 5,74)/35 điểm. Điểm thấp nhất là 6 điểm, cao nhất là 35 điểm. Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng ở nhóm hài lòng cuộc sống mức độ khá hài lòng và hài lòng là 32,9% và 29,4%. 1,2% sinh viên điều dưỡng cực kỳ không hài lòng và 2,2% sinh viên điều dưỡng cực kỳ hài lòng.

Bảng 3: Một số yếu tố liên quan đến hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng (n=401)

	N	GTTB±ĐLC	t	df	p
Giới					
Nam	59	22,00±6,45	-0,45	399	0.05
Nữ	342	22,36±5,62			
Hệ đào tạo					
Chính quy	146	21,21±5,24	-2,92	399	0.03
Vừa làm vừa học	255	22,94±5,93			
Năm đào tạo					
Năm thứ nhất	179	22,06±6,03	3,22	3	0.02
Năm thứ hai	140	22,78±5,59			
Năm thứ ba	46	20,46±5,47			
Năm thứ tư	36	24,08±4,47			

Kết quả ở bảng trên cho thấy trong nghiên cứu này điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên vừa làm vừa học cao hơn sinh viên chính quy. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p<0,05. Kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống giữa các nhóm sinh viên thuộc các năm khác nhau. Ngoài ra trong nghiên cứu này không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình hài lòng cuộc sống giữa nhóm sinh viên nam và nữ.

Phân tích tương quan cũng thấy có mối tương quan giữa tuổi và mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu này (r = 0,17 p < 0,001).

IV. BÀN LUẬN

Điểm trung bình hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu này là 22,31 ± 5,74 điểm, với khoảng điểm giao động từ 6 đến 35 điểm. Điểm trung bình này cho thấy mức độ hài lòng với cuộc sống của nhóm đối tượng nghiên cứu ở mức khá. Một số nghiên cứu về hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng và điều dưỡng viên cũng cho kết quả tương tự. Nghiên

cứu trên 353 sinh viên điều dưỡng đại học Atatuka tại Thổ Nhĩ Kỳ của Dayapoglu cho thấy điểm trung bình hài lòng cuộc sống theo thang đo Satisfaction with Life Scale (SWLS) là 22,00 ($\pm 6,00$)/35 điểm. Điểm thấp nhất và cao nhất lần lượt là 5 và 35 điểm [6]. Một nghiên cứu khác cũng tại Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của 396 sinh viên điều dưỡng đại học theo thang đo SWLS là 22,90 ($\pm 5,74$)/35 điểm [8]. Kết quả nghiên cứu tại Iran của tác giả Mirfarhadi trên đối tượng là 309 điều dưỡng viên cho thấy điểm trung bình mức độ hài lòng của điều dưỡng viên theo thang đo Life Satisfaction Index A (LSIA) là 25,47 ($\pm 6,51$)/40 điểm [5]. Như vậy có thể thấy, điều dưỡng viên nói chung và sinh viên điều dưỡng nói riêng có mức độ hài lòng với cuộc sống chỉ ở mức trung bình hoặc khá.

Trong nghiên cứu này, mức độ hài lòng với cuộc sống được phân loại thành 7 nhóm, đi từ thấp đến cao. Kết quả cho thấy, tỷ lệ sinh viên điều dưỡng ở mức độ khá hài lòng và hài lòng là 32,9% và 29,4%. Tỷ lệ sinh viên ở mức độ khá không hài lòng, không hài lòng và cực kỳ không hài lòng lần lượt là 17,7%; 9,7% và 1,2%. Nếu tính chung, tổng tỷ lệ ở các mức không hài lòng là 28,6%. Tỷ lệ này có cao hơn so với tỷ lệ không hài lòng của điều dưỡng viên trong một số nghiên cứu đã công bố [5]. Sự chênh lệch này có thể do sự khác biệt về các yếu tố văn hóa, xã hội, tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu và bộ công cụ được sử dụng. Tuy nhiên, nếu căn cứ theo tỷ lệ phần trăm thì nghiên cứu này chỉ ra rằng cứ 10 sinh viên sẽ có gần 3 sinh viên không hài lòng với cuộc sống hiện tại. Điều này rất đáng được quan tâm. Cần có các biện pháp phù hợp để cải thiện mức độ hài lòng này của sinh viên, đặc biệt là với các sinh viên chính quy, tuổi đời còn rất trẻ và cuộc sống gắn liền với nhà trường.

Kết quả trong nghiên cứu này cũng cho thấy điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên vừa làm vừa học ($22,94 \pm 5,93$) cao hơn sinh viên chính quy ($21,21 \pm 5,24$). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Trong một số nghiên cứu trước đây ở một số nước do chỉ làm trên đối tượng sinh viên chính quy hoặc điều dưỡng viên nên không tìm thấy sự khác biệt về mức độ hài lòng cuộc sống giữa hai nhóm này. Tuy nhiên kết quả này cũng phù hợp với việc khi phân tích mối tương quan giữa tuổi và mức độ hài lòng cuộc sống trong nghiên cứu này cho thấy có mối tương quan giữa tuổi và mức độ hài lòng với cuộc sống của sinh viên điều dưỡng ($r = 0,17$ $p < 0,001$). Như đã bàn luận ở trên,

kết quả này một lần nữa cho thấy đối tượng sinh viên chính quy đang rất cần được quan tâm. Khác với đối tượng sinh viên hệ vừa làm vừa học, sinh viên hệ chính quy thường là chưa kết hôn, cuộc sống hầu hết xoay quanh quá trình học tập, quan hệ gia đình và bạn bè. Hầu hết thời gian của sinh viên là ở trong trường và tương tác với thầy cô, bè bạn. Do đó, việc có các chương trình can thiệp cho đối tượng này từ phía nhà trường là hoàn toàn khả thi.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình hài lòng cuộc sống giữa hai nhóm sinh viên điều dưỡng nam và nữ. Tuy nhiên trong nghiên cứu trên điều dưỡng viên tại Iran cho thấy tỷ lệ hài lòng ở nam giới cao hơn nữ giới (95,7% so với 80,8%) [5]. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của các nhóm sinh viên năm nhất, hai, ba và tư. Cụ thể nhóm sinh viên năm thứ tư có điểm trung bình mức độ hài lòng cao nhất là 24,08 ($\pm 4,47$) điểm. Nhóm sinh viên năm thứ ba có điểm trung bình thấp nhất là 20,46 ($\pm 5,47$) điểm. Điểm trung bình mức độ hài lòng cuộc sống của nhóm sinh viên năm thứ nhất và thứ 2 tương đương nhau ở mức 22,06 ($\pm 6,03$) điểm và 22,78 ($\pm 5,59$) điểm. Để giải thích cho sự khác nhau này có lẽ cần có thêm nghiên cứu tiếp theo đi sâu hơn vào đánh giá các yếu tố liên quan khác tới mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên điều dưỡng trong tương lai. Các yếu tố liên quan có thể triển khai đánh giá trong những nghiên cứu tiếp theo có thể là mức độ sử dụng điện thoại ở mức tiêu cực [6], sự cô đơn, sự hỗ trợ của nhà trường, gia đình, xã hội [4]. Ngoài ra một hướng nghiên cứu nữa là đánh giá tác động của mức độ hài lòng cuộc sống đến chất lượng sống của sinh viên [8].

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 401 sinh viên điều dưỡng tại Đại học Y Dược Thái Nguyên cho thấy điểm trung bình hài lòng cuộc sống là 22,31 ($\pm 5,74$)/35 điểm (6-35 điểm). Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng ở nhóm khá hài lòng và hài lòng là 32,9% và 29,4%. 1,2% sinh viên điều dưỡng cực kỳ không hài lòng và 2,2% sinh viên điều dưỡng cực kỳ hài lòng. Không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng cuộc sống giữa sinh viên nam và nữ. Nhóm sinh viên vừa làm vừa học có mức độ hài lòng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm sinh viên chính quy. Ngoài ra có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về

mức độ hài lòng cuộc sống giữa nhóm sinh viên năm nhất, hai, ba và năm thứ tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kupcewicz, E., Grochans, E., Mikla, M., Kadučáková, H., & Józwiak, M. (2020). Role of Global Self-Esteem in Predicting Life Satisfaction of Nursing Students in Poland, Spain and Slovakia. *International journal of environmental research and public health*, 17(15), 5392.
2. Gilman, R., & Huebner, S. (2003). A review of life satisfaction research with children and adolescents. *School Psychology Quarterly*, 18(2), 192–205.
3. Han, J., Kim, S. (2004). The effect of demographic variables and self-esteem on the life satisfaction of the older men and women in rural area in Korean. *Journal of Welfare for the Aged* 26:92-118.
4. Mathad, M. D., Rajesh, S. K., & Pradhan, B. (2019). Spiritual Well-Being and Its Relationship with Mindfulness, Self-Compassion and Satisfaction with Life in Baccalaureate Nursing Students: A Correlation Study. *Journal of religion and health*, 58(2), 554–565.
5. Mirfarhadi, N., Moosavi, S., & Tabari, R. (2013). Life satisfaction and its determinants: a survey on Iranian nurses population. *Archives of Advances in Biosciences*, 4(4).
6. Dayapoğlu, N., Kavurmaci, M., Karaman, S. (2016). The Relationship between the Problematic Mobile Phone Use and Life Satisfaction, Loneliness, and Academic Performance in Nursing Students. *International Journal of Caring Sciences*. 9(2): 647-652.
7. Vitale, MG. (2001). The relationship between religiosity and life satisfaction in university students as measured by social support. PhD Dissertation, The Chicago School of Professional Psychology: Chicago.
8. Yıldırım, Y., Kilic, S. P., & Akyol, A. D. (2013). Relationship between life satisfaction and quality of life in Turkish nursing school students. *Nursing & health sciences*, 15(4), 415–422.

ĐẶC ĐIỂM NỤ CƯỜI NHÓM SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Tăng Văn Ngọc¹, Chu Thị Quỳnh Hương¹, Lưu Văn Tường¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: mô tả đặc điểm nụ cười của nhóm sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 96 ảnh thẳng chuẩn hóa nụ cười của sinh viên tuổi 18-20, trong đó có 39 nam, 57 nữ. Phân tích ảnh nụ cười theo đặc điểm về đường cười, cung cười, độ cong môi trên, mức độ hiển thị răng hàm dưới khi cười. **Kết quả:** tỷ lệ đối tượng có đường cong môi trên khi cười dương 41,7%, tỷ lệ này ở nữ là 50,9% cao hơn nam 28,2%. Tỷ lệ cười có lộ răng hàm dưới là 75%, tỷ lệ này ở nữ là 82,1% cao hơn ở nam là 70,2%. Tỷ lệ đối tượng có đường cười cao là 34,4%, ở nữ là 40,4% nam là 25,7%. Tỷ lệ đối tượng có cung cười song song là 50,0% và cung cười phẳng là 30,2% cao hơn nhiều so với cung cười đảo ngược. **Kết luận:** Tỷ lệ nụ cười song song và thẳng chiếm đa số. Tỷ lệ cười lộ răng hàm dưới cao trên 70% và nữ lớn hơn nam. Tỷ lệ nữ có đường cười cao lớn hơn nam.

Từ khóa: Đặc điểm nụ cười, hình dạng cung cười, hình dạng đường cười

SUMMARY

SMILE CHARACTERISTICS OF FIRST YEAR STUDENT IN VNU HANOI - UNIVERSITY OF

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Tăng Văn Ngọc

Email: dr.tangngoc@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2023

Ngày duyệt bài: 7.3.2023

MEDICINE AND PHARMACY

Objectives: To describe some characteristics of first year student in VNU Ha Noi -University of Medicine and Pharmacy. **Subjects and methods:** a cross-sectional descriptive study on 96 smiling straight images of students aged 18-20, of which 39 were male and 57 female. Analysis of smile images according to the characteristics of smile line, form smile arch, form of upper lip curvature, and display of lower teeth when smiling. **Results:** the percentage of subjects with a positive upper lip curve when smiling was 41.7%, this rate was 50.9% higher for women than 28.2% for men. The rate of smiling with exposed lower molars is 75%, this rate of female 82.1% is approximately 70.2% of that of male. The percentage of subjects with a high smile line was 34.4%, in women it was 40.4% and in men it was 25.7%. The proportion of subjects with parallel smile arcs 50.0% and flat smile arcs 30.2% was much higher than the reverse smile arcs. **Conclusion:** In general, The ratio of parallel and straight smiles accounts for the majority. The rate of smiles showing lower teeth is as high as that of both men and women, over 70%. The proportion of men with a high smile line is higher than that of women.

Keywords: Smile characteristics; High form; Form of smile; Smile arch.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nụ cười là một trong những biểu hiện cảm xúc quan trọng nhất trên khuôn mặt và rất cần thiết để thể hiện sự thân thiện, đồng tình và niềm vui. Một nụ cười đẹp sẽ đem lại thiện cảm,